

QUỸ ETF MAFM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 68/2021/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021
Hanoi, 04 February 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HO
CHI MINH CITY STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock
Exchange*

- Tên CTQLQ/ Name of Fund Management Company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ
Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên tổ chức/ *Organization name*: Quỹ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán / *Security Symbol*: FUEMAV30
- Địa chỉ trụ sở chính / *Address*: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6,
Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại / *Telephone*: +84 24 3564 0666
- Fax: +84 24 3564 0555
- Người thực hiện công bố thông tin / *Submitted by*: Ông Huh Hong Suk
Chức vụ / *Position*: Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật/ *Chairman and legal
representative*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) xin công bố/ *Mirae Asset (Vietnam)
Fund Management Company Limited please to disclose:*

Báo cáo tháng 01 năm 2021/ *Monthly Report January 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty / Quỹ vào ngày
04/02/2021 tại đường dẫn : [http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-
quy](http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy)



This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 04/02/2021 Available at: <http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo tháng 01/2021 Quỹ

ETF MAFM VN30

Monthly Report January 2021

of MAFM VN30 ETF

Người công bố thông tin

Publisher

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật



Huh Hong Suk



CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

Số/ No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2021/ As at 31 Jan 2021

Tên Quỹ:	Quỹ ETF MAFM VN30
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Mã Quỹ:	FUEMAV30
Code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	02/02/2021
Reporting Date:	02/Feb/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		5,199,085,633	2,040,202,272	
	Tiền Cash				
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank		5,199,085,633	2,040,202,272	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents		-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments		279,540,141,140	208,145,592,150	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		279,352,358,300	208,145,592,150	
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		187,782,840	-	
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables		195,724,000	137,775,000	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kể chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		17,446,295,000	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-		
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		302,381,245,773	210,323,569,422	
II	Nợ Liability		Tại ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kể chi tiết) Real-estate trading payables		-		
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		4,366,208,170	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		253,638,458	151,398,351	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		-	-	
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable</i>		-	-	
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable</i>		-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget		-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables		-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		151,201,956	93,380,864	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		7,676,405	4,740,872	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		5,117,606	3,160,583	
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables		20,935,554	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		16,430,920	11,383,143	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>		11,630,920	7,183,143	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>		4,800,000	4,200,000	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		21,014,177	13,775,961	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		5,500,000	10,633,328	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation		11,630,920	5,911,800	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage		11,630,920	5,911,800	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả khác Other payable		2,500,000	2,500,000	
	Vay ngắn hạn Shortterm loans		-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES		4,619,846,628	151,398,351	
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.8 - II.3)		297,761,399,145	210,172,171,071	
IV	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates		24,100,000.00	16,700,000.00	
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		12,355.24	12,585.16	

(*) Không có số liệu do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020
There is no data as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		163,660,000	343,287,073	163,660,000
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Income from real-estate rental (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-	-	
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon		163,660,000	343,287,073	163,660,000
	Cổ tức được nhận Dividend received		163,660,000	343,287,073	163,660,000
	Trái tức được nhận Coupon received				
3	Lãi được nhận Income from Interest			-	
4	Các khoản thu nhập khác Other Income		-	-	-
	Thu nhập khác Other Income		-		-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, Interest Income and written off bad debts from dividends, Interest Income			-	
II	Chi phí Expense		240,116,802	148,220,195	240,116,802
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		151,201,956	93,380,864	151,201,956
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank		19,048,526	11,143,726	19,048,526
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers		31,195,380	22,064,472	31,195,380
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate management fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-		-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-		-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		7,238,216	7,238,217	7,238,216
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board/ Board of Management		5,000,000	5,000,000	5,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; Information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting/ Board of Management</i>		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>		26,168,724	-	26,168,724
10	Các loại phí, chi phí khác (nếu chi tiết) <i>Other fees, expenses</i>		264,000	9,392,916	264,000
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>		-	7,881,360	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>		-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>		-	1,313,556	-
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>		264,000	198,000	264,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>		-	-	-
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>		-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>		-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) <i>Net Income from Investment Activities (= I - II)</i>		(76,456,802)	195,066,878	(76,456,802)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư <i>Gain / (Loss) from Investment Activities</i>		(11,918,071,010)	17,400,003,850	(11,918,071,010)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring</i>		(294,365,837)	-	(294,365,837)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>		(11,623,705,173)	17,400,003,850	(11,623,705,173)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) <i>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</i>		(11,994,527,812)	17,595,070,728	(11,994,527,812)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net Asset Value at the beginning of period</i>		210,172,171,071	130,544,677,777	210,172,171,071
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ <i>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</i>		87,589,228,074	79,627,493,294	87,589,228,074
	Trong đó: <i>Of which:</i>				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i>		(11,994,527,812)	17,595,070,728	(11,994,527,812)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>			-	
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		99,583,755,886	62,032,422,566	99,583,755,886

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net Asset Value at the end of period</i>		297,761,399,145	210,172,171,071	297,761,399,145
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)				
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)				

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản) Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-	-	-	0.00%
	Tổng/ Total		-	-	-	0.00%
II	Cổ phiếu niêm yết Listed equity					
1	BID		54,880	39,900	2,189,712,000	0.72%
2	CTG		195,670	30,500	5,967,935,000	1.97%
3	EIB		11,080	16,850	186,698,000	0.06%
4	FPT		219,810	62,700	13,782,087,000	4.56%
5	GAS		30,780	76,300	2,348,514,000	0.78%
6	HDB		391,029	22,300	8,719,946,700	2.88%
7	HPG		638,740	39,150	25,006,671,000	8.27%
8	KDH		127,180	31,900	4,057,042,000	1.34%
9	MBB		588,506	23,450	13,800,465,700	4.56%
10	MSN		144,070	85,500	12,317,985,000	4.07%
11	MWG		103,080	132,700	13,678,716,000	4.52%
12	NVL		111,970	80,200	8,979,994,000	2.97%
13	PLX		46,900	49,000	2,298,100,000	0.76%
14	PNJ		58,220	83,100	4,838,082,000	1.60%
15	POW		164,100	11,900	1,952,790,000	0.65%
16	REE		48,600	51,000	2,478,600,000	0.82%
17	ROS		200,630	4,480	898,822,400	0.30%
18	SBT		80,650	18,000	1,451,700,000	0.48%
19	SSI		125,510	28,800	3,614,688,000	1.20%
20	STB		600,620	16,900	10,150,478,000	3.36%
21	TCB		798,620	32,000	25,555,840,000	8.45%
22	TCH		70,630	21,950	1,550,328,500	0.51%
23	TPB		180,000	24,950	4,491,000,000	1.49%
24	VCB		142,970	93,000	13,296,210,000	4.40%
25	VHM		151,280	93,500	14,144,680,000	4.68%
26	VIC		220,240	99,400	21,891,856,000	7.24%
27	VJC		91,730	125,800	11,539,634,000	3.82%
28	VNM		237,660	102,800	24,431,448,000	8.08%
29	VPB		610,850	30,000	18,325,500,000	6.06%
30	VRE		168,700	32,050	5,406,835,000	1.79%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng		6,614,705		279,352,358,300	92.39%
III	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares					
	Tổng Total					
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares				279,352,358,300	92.39%
IV	Trái phiếu Bonds					
	Tổng Total					
V	Các loại chứng khoán khác Other securities					
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights		113,670	1,652	187,782,840	0.06%
	Tổng Total		113,670		187,782,840	0.06%
	Tổng các loại chứng khoán Total Investment				279,540,141,140	92.45%
VI	Các tài sản khác Other assets					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				195,724,000	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables					0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits					0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from Investments sold but not yet settled (In details)				17,446,295,000	5.77%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought Investment					0.00%
6	Phải thu khác Other receivables					0.00%
7	Tài sản khác Other investments					0.00%
	Tổng Total		-		17,642,019,000	5.83%
VII	Tiền Cash					
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank				5,199,085,633	1.72%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				5,199,085,633	1.72%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents					0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit gt than 3 months					0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit					0.00%
	Tổng Total				5,199,085,633	1.72%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				302,381,245,773	100.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng		6,614,705		279,352,358,300	92.39%
III	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares					
	Tổng Total					
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares				279,352,358,300	92.39%
IV	Trái phiếu Bonds					
	Tổng Total					
V	Các loại chứng khoán khác Other securities					
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights		113,670	1,652	187,782,840	0.06%
	Tổng Total		113,670		187,782,840	0.06%
	Tổng các loại chứng khoán Total Investment				279,540,141,140	92.45%
VI	Các tài sản khác Other assets					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				195,724,000	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables					0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits					0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from Investments sold but not yet settled (in details)				17,446,295,000	5.77%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment					0.00%
6	Phải thu khác Other receivables					0.00%
7	Tài sản khác Other investments					0.00%
	Tổng Total		-		17,642,019,000	5.83%
VII	Tiền Cash					
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank				5,199,085,633	1.72%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				5,199,085,633	1.72%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents					0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit gt than 3 months					0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit					0.00%
	Tổng Total				5,199,085,633	1.72%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				302,381,245,773	100.00%

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings in cash (detail by each contract)									
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings in cash/ NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings in cash, Repo/NAV									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV									

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance Indicators			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)		0.66%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)		0.08%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)		0.14%	0.16%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)		0.03%	0.05%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)		0.02%	0.04%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)		1.04%	1.05%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV		47.32%	0.00%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Income ratio (dividends Income, Interest Income, unrealized Gain from revaluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company)		nil	nil
II	Các chỉ tiêu khác Other Indicators			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period			
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		167,000,000,000	115,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		16,700,000.00	11,500,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period			
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of funds certificate subscription during the period		7,400,000	5,200,000.00
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Subscription amount in capital		74,000,000,000	52,000,000,000.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of funds certificate redemption during the period		-	-
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ Redemption amount in capital		-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period			
	Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period		241,000,000,000	167,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		24,100,000	16,700,000.00

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period		98.58%	99.37%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period		64.06%	70.99%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		12,355.24	12,585.16
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period		12,370.00	12,530.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở) Number of Investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund)		nil	nil

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

nil: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (if any)

Không phát sinh/ Nil

Ghi chú/ Notes:

- Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức lưu ký tại nước ngoài xác nhận báo cáo; Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán không đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, phần B ghi "không phát sinh".

In case, investment fund/ securities investment company have foreign direct investment, the custody agent at country of investment will confirm the report; In case investment fund/ securities company do not have foreign direct investment, part B state "Nil"

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán bằng lợi nhuận trước thuế trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán chia cho giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán.
The annual average rate of return of investment fund/ securities investment fund is equal to the earning before tax in the year divided by average net asset value in the year

- Tỷ lệ chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:
Ratio of expenses of investment fund/ securities company is calculated as below:

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)/ Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán x 100\% / Total expenses x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm / Average NAV in the year}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức sau:
In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)/ Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí x 365 x 100\% / Total expense x 365 x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép) / Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

- Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:
Portfolio turnover rate of investment fund/ securities investment fund is calculated as below:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)/ Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua vào trong kỳ + Tổng giá trị bán ra trong kỳ) x 100\% / (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) x 100\%}}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm / 2 x Average NAV}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức sau:
In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)/ Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua vào trong kỳ + Tổng giá trị bán ra trong kỳ) x 365 x 100\% / (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) x 365 x 100\%}}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép) / Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

Trong đó: Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán là tổng giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán tính tại các ngày định giá chia cho số ngày định giá chứng chỉ quỹ/cổ phiếu trong năm; Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra trong kỳ là tổng giá trị mua/bán cho hoạt động đầu tư của quỹ.

In which: Average NAV in year of investment fund/ securities investment company is the total NAV of investment fund/ securities investment company calculated as at NAV calculation date divided by the total of NAV calculation days in the year; Total value of buy-in portfolio and sale-out portfolio in the reporting period are the total trading for investment activities of fund/ securities investment company

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMĐT Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 01 năm 2021/ Jan 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Quỹ
Fund code:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Quỹ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF
FUEMAV30
2/2/2021
02/Feb/2021

Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 (*) Year 2020	
			Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 01 năm 2020 Jan 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(11,754,411,010)	(11,754,411,010)		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		163,660,000	163,660,000		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		163,660,000	163,660,000		
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-	-		
Lãi TGNH Interest income from bank deposits	03.1		-	-		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(294,365,837)	(294,365,837)		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(11,623,705,173)	(11,623,705,173)		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		26,168,724	26,168,724		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		26,168,724	26,168,724		
2.2. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	12		-	-		
2.3. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	13		-	-		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		213,948,078	213,948,078		
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		151,201,956	151,201,956		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		13,930,920	13,930,920		
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		11,630,920	11,630,920		



Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 (*) Year 2020	
			Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 01 năm 2020 Jan 2020	Số lũy kế Year-to-date
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		2,300,000	2,300,000		
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		-	-		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,117,606	5,117,606		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		7,676,405	7,676,405		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		224,737	224,737		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		23,294,238	23,294,238		
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		11,647,119	11,647,119		
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		11,647,119	11,647,119		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		7,238,216	7,238,216		
3.9. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.9		5,264,000	5,264,000		
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.9.01		5,000,000	5,000,000		
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.9.02		-	-		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.9.03		-	-		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.9.04		-	-		
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.9.05		-	-		
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee Expenses paid to SSC	20.9.06		-	-		
Phí ngân hàng Bank charges	20.9.07		264,000	264,000		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.9.08		-	-		
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.9.09		-	-		
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.9.10		-	-		
Chi phí khác Other expenses	20.9.11		-	-		
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(11,994,527,812)	(11,994,527,812)		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(11,994,527,812)	(11,994,527,812)		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(370,822,639)	(370,822,639)		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(11,623,705,173)	(11,623,705,173)		

Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 (*) Year 2020	
			Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 01 năm 2020 Jan 2020	Số lũy kế Year-to-date
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-		
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(11,994,527,812)	(11,994,527,812)		

(*) Không có số liệu do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020
There is no data as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer



Vũ Thị Chiểu Lua

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant



Vũ Thị Chiểu Lua



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2021/ As at 31 Jan 2021

<p>1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</p> <p>2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>3 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>4 Mã Quỹ Fund code:</p> <p>5 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited</p> <p>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Shinhan Bank Vietnam Limited</p> <p>Quỹ ETF MAFM VN30 MAFM VN30 ETF</p> <p>FUEMAV30</p> <p>2/2/2021 02/Feb/2021</p>
---	--

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2020 As at 31 Jan 2020 (*)
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		5,199,085,633	
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		5,199,085,633	
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		279,540,141,140	
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		279,540,141,140	
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		279,352,358,300	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.2		-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.3		187,782,840	
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	Các khoản phải thu Receivables	130		17,642,019,000	
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		17,446,295,000	
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		195,724,000	
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from deposit	134.3			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Deposit Certificate	134.4			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		195,724,000	
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		195,724,000	
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
	Dự thu lãi tiền gửi Interest accrual from deposit	136.3			
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificate of Deposit	136.4			
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	137.1		-	
	Các khoản phải thu khác Others receivables	137.3		-	



STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2020 As at 31 Jan 2020 (*)
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		302,381,245,773	
	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal	311.2			
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unseattle securities transactions	312		4,366,208,170	
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	
6	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		41,949,731	
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	316.1		20,935,554	
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		21,014,177	
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		-	
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		209,188,727	
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		151,201,956	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian	319.2		16,430,920	
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		11,630,920	
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		4,800,000	
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		-	
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		7,676,405	
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5,117,606	
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		5,500,000	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6		11,630,920	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		11,630,920	
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		2,500,000	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	
	Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN Accrued expense for fund setup pay to SSC	320.2		2,500,000	

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 Jan 2021	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2020 As at 31 Jan 2020 (*)
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	320.3		-	
	Phí Ngân hàng Bank charge	320.4		-	
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		4,619,846,628	
	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		297,761,399,145	
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		241,000,000,000	
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		241,000,000,000	
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		-	
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		35,616,178,452	
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		21,145,220,693	
	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		12,355.24	
	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		24,100,000	

(*) Không có số liệu do kỳ định giá đầu tiên của Quỹ là 03/11/2020
There is no data as 1st NAV cycle of Fund is 03 Nov 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant


Vũ Thị Thùy Lua


Vũ Thị Thùy Lua



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 01 năm 2021/ Jan 2021

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2 Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited
3 Tên Quỹ: Quỹ ETF MAFM VN30
 Fund name: MAFM VN30 ETF
4 Mã Quỹ: FUEMAV30
 Fund
5 Ngày lập báo cáo: 4/2/2021
 Reporting Date: 04/Feb/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 01 năm 2021 Jan 2021	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	210,172,171,071	130,544,677,777
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(11,994,527,812)	17,595,070,728
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(11,994,527,812)	17,595,070,728
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	99,583,755,886	62,032,422,566
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	99,583,755,886	62,032,422,566
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	297,761,399,145	210,172,171,071
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	12,355.24	12,585.16

NGƯỜI LẬP BIỂU/
Preparer

Vũ Thị Thùy Lua

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant

Vũ Thị Thùy Lua

Chủ tịch Công ty kiểm đại diện pháp luật/
Chairman and Legal Representatives



CHỦ TỊCH CÔNG TY
Huh Hong Suk